

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 582/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng xếp loại đường bộ trên các tuyến tỉnh lộ để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô năm 2007

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải “Về việc ban hành quy định xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ”;

Căn cứ vào việc tăng cường sửa chữa cầu đường, việc thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo trong thời gian qua và xét tình hình đường sá hiện nay;

Xét đề nghị của Sở Giao thông Vận tải (tại Tờ trình số 30/TTr-SGTVT ngày 13 tháng 02 năm 2007),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng xếp loại đường bộ các tuyến Tỉnh lộ để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô năm 2007”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2007.

Điều 3. Các ông: Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành trong Tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Hà

BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG BỘ TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ
ĐỂ TÍNH CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ BẰNG Ô TÔ NĂM 2007
(Kèm theo Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2007
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

LÝ TRÌNH	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại xấu
Tuyến ĐT641:	35,55				16,00	19,55	
Km00+000-Km16+000	16,00				D1		
Km16+000-Km35+545	19,55					D2	
Tuyến ĐT642:	40,75				10,00	13,00	17,75
Km00+000-Km08+000	8,00						E
Km08+000-Km18+000	10,00				D1		
Km18+000-Km31+000	13,00					D2	
Km31+000-Km40+752	9,75						E
Tuyến ĐT643:	45,00					25,00	20,00
Km00+000-Km05+000	5,00						E
Km05+000-Km30+000	25,00					D2	
Km30+000-Km36+000	6,00						E
Km36+000-Km45+000	9,00						E
Tuyến ĐT644:	35,54					21,54	14,00
Km00+000-Km08+000	8,00					D2	
Km08+000-Km22+000	14,00						E
Km22+000-Km35+536	13,54					D2	
Tuyến ĐT645:	83,00			24,00	9,00	50,00	
Km00+000-Km11+000	11,00			C1			
Km11+000-Km20+000	9,00				C2		
Km20+000-Km33+000	13,00			C1			
Km33+000-Km83+005	50,00					D2	
Tuyến ĐT646:	32,00					9,00	23,00
Km00+000-Km05+000	5,00						E
Km05+000-Km14+000	9,00					D2	
Km14+000-Km19+000	5,00						E
Km19+000-Km32+000	13,00						E
Tuyến ĐT647:	30,75					15,00	15,75
Km00+000-Km15+000	15,00					D2	
Km15+000-Km30+747	15,75						E
Tuyến ĐT648:	20,20					7,00	13,20
Km00+000-Km07+000	7,00					D2	
Km07+000-Km20+200	13,20						E
Tuyến ĐT649:	35,60				9,00	8,00	18,60
Km00+000-Km09+000	9,00				D1		
Km09+000-Km20+000	11,00						E
Km20+000-Km28+000	8,00					D2	

Km28+000-Km35+600	7,60						E
Tuyến ĐT650:	20,80				10,80		10,0
Km00+00-Km05+000	5,00				D1		
Km05+000- Km15+000	10,00						E
Km15+000- Km20+800	5,80				D1		